

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 18/9/2026

V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hoài Thuỷ;

Các Thẩm phán: Ông Dương Viết Hải;

Bà Hoàng Thị Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2026/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2026/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Dương Thanh B, sinh năm: 1989; địa chỉ: Thôn V, xã Q, tỉnh Quảng Trị (nay là thôn V); Có mặt.

- **Bị đơn:** Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1996, địa chỉ: Thôn C, xã Q, tỉnh Quảng Trị; Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị P; địa chỉ: Thôn V, xã Q, tỉnh Quảng Trị; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị P: anh Dương Thanh B; địa chỉ: Thôn V, xã Q, tỉnh Quảng Trị (nay là thôn V). Có mặt.

- Người làm chứng:

+ Chị Hoàng Thị U, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn C, xã Q, tỉnh Quảng Trị; Vắng mặt.

+ Ông **Dương Viết Q**, sinh năm 1979; địa chỉ: **Thôn V, xã Q, tỉnh Quảng Trị**; Có đơn xét xử vắng mặt.

+ Bà **Lê Thị P1**, sinh năm 1972; địa chỉ: **Thôn V, xã Q, tỉnh Quảng Trị**; Có mặt.

+ Bà **Dương Thị T**, sinh năm 1977; địa chỉ: **Thôn V, xã Q, tỉnh Quảng Trị**; Vắng mặt.

Người kháng cáo: Chị **Hoàng Thị M** là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 06 tháng 01 năm 2026 được bổ sung tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn anh **Dương Thanh B trình bày:** Anh và chị **Hoàng Thị M** đã đăng ký kết hôn vào ngày 21/02/2023 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Q, tỉnh Quảng Trị). Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống ở địa chỉ: **Thôn V, xã Q, tỉnh Quảng Trị**. Lúc mới kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó vợ chồng anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, luôn bất đồng về quan điểm sống, mỗi người đều có một quan điểm, suy nghĩ riêng, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không tôn trọng nhau, không có tiếng nói chung trong gia đình. Tuy nhiên, vì con cái nên anh đều chịu đựng cố gắng vì con để vợ chồng chung sống với nhau, vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2025 đến nay, gia đình, họ hàng hai bên hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thành. Đến nay, tình cảm, quan hệ vợ chồng giữa anh và chị **M** không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên anh đề nghị: Về quan hệ hôn nhân được ly hôn với chị **Hoàng Thị M**. Về con chung: Hai vợ chồng có 01 con chung là **Dương Bảo P2**, sinh ngày 24/11/2024 hiện đang sống cùng mẹ là chị **Hoàng Thị M**. Sau khi ly hôn anh đồng ý cho chị **M** nuôi con và cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **P2** đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ngày 06/01/2026 anh yêu cầu tòa án giải quyết 02 cây vàng trị giá 280.000.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 09/3/2026 anh rút yêu cầu giải quyết về số vàng, do đó tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Anh đề nghị chị **M** chuyển trả lại 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) cho mẹ anh là bà **Đỗ Thị P**. Nguồn gốc số tiền là do anh **Dương Viết C** bán rẫy chuyển về tài khoản anh **Dương Viết Q** để cho mẹ **Đỗ Thị P**. Do vợ chồng anh chị ở với mẹ nên anh **Q** chuyển tiền cho anh **Dương Thanh B**. Anh chuyển qua cho chị **Hoàng Thị M** 250.000.000 đồng; trong đó sau khi đã chi tiêu cho gia đình còn lại 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) của riêng mẹ anh **B** bà **Đỗ Thị P**, hiện vẫn do chị **M** đang giữ.

Ý kiến của bị đơn chị **Hoàng Thị M:** Về quan hệ hôn nhân: Chị **M** nhất trí về thời gian địa điểm đăng ký kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và nhất trí ly hôn với anh **Dương Thanh B**; Về quan hệ con chung: Chị thống nhất hai vợ chồng có 01 con chung là **Dương Bảo P2**, sinh ngày 24/11/2024 hiện đang sống cùng mẹ. Sau khi ly hôn chị nuôi con và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con

3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **P2** đủ 18 tuổi. Về tài sản chung không có. Còn về quan hệ nợ chung: số tiền 130.000.000 đồng chị không đồng ý trả lại. Chị thừa nhận là tiền bán rẫy anh **Dương Thanh B** chuyển cho chị **M** 250.000.000 đồng. Còn việc chuyển tiền giữa anh **C**, anh **Q** để cho mẹ **Đỗ Thị P** thì chị không hề biết, chị đã trả nợ cho chồng và chi tiêu hết trong gia đình gồm tiền sinh hoạt, nuôi con. Trong đó có 32.000.000 đồng trả nợ cho chị **Hoàng Thị U**, sinh năm 1988; địa chỉ: **Thôn C, xã Q, tỉnh Quảng Trị**.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Đỗ Thị P**: Về quan hệ hôn nhân và con chung của hai con anh **Dương Thanh B** và chị **Hoàng Thị M** bà không can thiệp, còn về nợ chung: Số tiền 130.000.000 đồng thuộc sở hữu của bà (do chị **Hoàng Thị M** cất giữ), anh **B** yêu cầu trả lại cho bà **Đỗ Thị P**, bà hoàn toàn nhất trí vì đó là số tiền bà nhờ hai con cất giữ do tuổi cao sức yếu. Nguồn gốc số tiền trên là tiền từ vợ chồng **Dương Viết C** và vợ **Lê Thị P1** là con trai và con dâu cho bà, bà đề nghị Tòa án buộc chị **M** trả lại cho bà để bà có tiền hưởng tuổi già.

Ý kiến của những người làm chứng:

+ Anh **Dương Viết Q** trình bày: Vào tháng 9 năm 2025 anh trai là **Dương Viết C** và chị **Lê Thị P1** có bán rẫy ở Kon Tum và tiền bán rẫy được chuyển vào tài khoản của anh. Sau khi gia đình bàn bạc và thống nhất anh chị cho mẹ (**Đỗ Thị P**) số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và giao cho gia đình anh **Dương Thanh B** quản lý vì mẹ (**Đỗ Thị P**) đang ở với **B**. Vào ngày 24/9/2025 anh đã chuyển số tiền 296.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu đồng) cho tài khoản **Dương Thanh B** theo số tài khoản 0383148158. Được biết hiện tại sau khi trả nợ chú **B** và chi tiêu những khoản cần thiết thì chị **M** còn giữ của mẹ anh (bà **Đỗ Thị P**) 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

+ Ý kiến của Chị **Lê Thị P1** và chị **Dương Thị T** đều thống nhất như ý kiến trình bày của anh **Dương Viết Q**.

+ Ý kiến của chị **Hoàng Thị U**: Chị **Hoàng Thị M** có nợ chị Ước số tiền 32.000.000 đồng và hai bên xác nhận đã thanh toán đầy đủ, không còn khiếu nại, tranh chấp liên quan đến khoản tiền này.

Bản án sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 24/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 51, 55, 59, 61, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh **Dương Thanh B** và chị **Hoàng Thị M**.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh **Dương Thanh B** và chị **Hoàng Thị M** giao con chung là **Dương Bảo P2**, sinh ngày 24/11/2024 cho chị **Hoàng Thị M** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh **B** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 8 năm 2026 cho đến

khi cháu **P2** đủ 18 tuổi. Các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung đối với 02 cây vàng trị giá 280.000.000 đồng.

4. Về nghĩa vụ hoàn trả tài sản: Buộc anh **Dương Thanh B** và chị **Hoàng Thị M** hoàn trả cho bà **Đỗ Thị P** số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Nội dung kháng cáo: Ngày 04/8/2026, bị đơn chị **Hoàng Thị M** có đơn kháng cáo đối với phần quan hệ hôn nhân, con chung và nghĩa vụ hoàn trả số tiền 130.000.000 đồng của Bản án sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 24/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị **Hoàng Thị M** tự nguyện rút kháng cáo đối với phần quan hệ hôn nhân và con chung, chỉ giữ kháng cáo đối với phần nghĩa vụ hoàn trả số tiền 130.000.000 đồng cho bà **Đỗ Thị P**. Về khoản tiền này, anh **Dương Thanh B** và chị **Hoàng Thị M** thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho bà **Đỗ Thị P** 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng). Bà **Đỗ Thị P**, do anh **Dương Thanh B** đại diện theo ủy quyền, đồng ý với sự thỏa thuận trên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo đã rút về quan hệ hôn nhân và con chung; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Đỗ Thị P**, sửa bản án sơ thẩm tương ứng với nội dung thỏa thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh **Dương Thanh B** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị **Hoàng Thị M**, có địa chỉ tại **Thôn C, xã Q, tỉnh Quảng Trị**; đồng thời yêu cầu giải quyết việc nuôi con và chia tài sản chung. Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị **Hoàng Thị M** có địa chỉ **Thôn C, xã Q, tỉnh Quảng Trị**. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về tính hợp pháp của kháng cáo:

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án vào ngày 24/7/2026, ngày 04/8/2026, bị đơn chị **Hoàng Thị M** có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 24/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Xét thấy, đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn luật định, người kháng cáo có quyền kháng cáo, hình thức và nội dung đơn phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Về việc rút một phần kháng cáo và sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị **Hoàng Thị M** tự nguyện rút kháng cáo đối với phần quan hệ hôn nhân và con chung. Việc rút một phần kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo này; các quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung không còn bị kháng cáo, kháng nghị còn lại nên có hiệu lực pháp luật.

Đối với phần kháng cáo về nghĩa vụ hoàn trả số tiền 130.000.000 đồng cho bà **Đỗ Thị P**, tại phiên tòa phúc thẩm anh **Dương Thanh B** và chị **Hoàng Thị M** thống nhất thỏa thuận: anh **B** có trách nhiệm hoàn trả cho bà **Đỗ Thị P** 65.000.000 đồng và chị **M** có trách nhiệm hoàn trả cho bà **Đỗ Thị P** 65.000.000 đồng. Bà **Đỗ Thị P**, thông qua người đại diện theo ủy quyền là anh **Dương Thanh B**, đồng ý với nội dung thỏa thuận này.

Xét thấy, sự thỏa thuận nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Do đó, căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ hoàn trả tài sản theo nội dung các bên đã thống nhất.

Kể từ ngày bà **Đỗ Thị P** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, đối với khoản tiền chậm thi hành, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[3]. Về án phí: Án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm được xác định theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289, Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của chị **Hoàng Thị M** về quan hệ hôn nhân và con chung do chị **M** đã tự nguyện rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm; sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị về phần nghĩa vụ hoàn trả tài sản như sau: Anh **Dương Thanh B** có trách nhiệm hoàn trả cho bà **Đỗ Thị P** số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng); chị **Hoàng Thị M** có trách nhiệm hoàn trả cho bà **Đỗ Thị P** số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Anh **Dương Thanh B** và chị **Hoàng Thị M** mỗi người phải chịu 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị **Hoàng Thị M** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000422 ngày 07/8/2026 của Thi hành **án dân sự tỉnh Q**; chị **M** đã nộp đủ. Phần án phí ly hôn sơ thẩm thực hiện theo quyết định của bản án sơ thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ

ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 4 Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lê Hoài Thủy